

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2013



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 10 ngày 12/07/2011; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Tầng 3, số 1111 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO</i>	<i>Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng</i>
<i>Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh</i>
<i>Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Tầng 5, tòa nhà Lạc Hồng, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO</i>	<i>Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO) (*)</i>	<i>Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)</i>	<i>Tầng 03 số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
<i>Công ty cổ phần Thiên Việt – ITASCO (công ty liên kết)</i>	<i>Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng</i>
<i>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết) (**)</i>	<i>Xóm Làng Ngói, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên</i>

(*): Từ ngày 20/03/2013, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO được tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO theo biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 12/03/2013 và Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106129187 ngày 20/03/2013.

(**): Từ ngày 01/01/2013, Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO trở thành công ty liên kết của Công ty theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01A/BB - HĐQT ngày 02/01/2013.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên thường trực |
| - Bà Lê Thị Khuy | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ | Ủy viên HĐQT |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|-------------------|---|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Lê Thị Khuy | Phó Tổng Giám đốc | <i>Từ ngày 19/03/2013 đến nay</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Trưởng phòng TCKT | <i>Từ ngày 19/03/2013 đến ngày 20/11/2013</i> |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Trưởng phòng TCKT | <i>Từ ngày 20/11/2013 đến nay</i> |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|------------|---|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng ban | <i>Bổ nhiệm lại từ 16/04/2013 đến nay</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hưng | Thành viên | <i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 18/03/2013</i> |
| - Ông Trần Thế Thành | Thành viên | <i>Từ ngày 16/04/2013 đến ngày 17/02/2014</i> |
| - Ông Mai Tất Lã | Thành viên | <i>Từ ngày 17/02/2014 đến nay</i> |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | <i>Bổ nhiệm lại từ 16/04/2013 đến nay</i> |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty. Trong việc báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
 Fax: +84 (0)4 37833914
 www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
 243A De La Thanh St
 Dong Da District, Hanoi,
 Vietnam

Số: 70 /2014/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/03/2014 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Trang

MAI LAN PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0077-2013-038-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		832.776.958.270	705.838.752.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.683.316.632	46.377.428.647
1. Tiền	111	V.1	88.831.395.332	46.377.428.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		851.921.300	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.309.479.628	461.402.523.777
1. Phải thu khách hàng	131		296.247.351.205	222.336.722.968
2. Trả trước cho người bán	132		118.129.001.924	65.315.948.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	84.710.804.975	203.259.724.363
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30.777.678.476)	(29.509.872.085)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	239.870.546.553	153.424.540.172
1. Hàng tồn kho	141		239.870.546.553	153.424.540.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.413.615.457	44.634.260.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		759.352.525	369.675.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.423.082.033	2.605.315.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	752.237.271	524.688.307
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.478.943.628	41.134.581.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.704.593.932	141.091.011.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.173.148.748	128.994.907.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	24.373.155.759	58.946.181.293
- Nguyên giá	222		46.403.392.454	85.018.826.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.030.236.695)	(26.072.645.404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	1.773.862.554	3.547.725.150
- Nguyên giá	225		4.730.300.214	4.730.300.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.956.437.660)	(1.182.575.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	67.810.820.588	65.285.691.415
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	17.492.815.498	7.030.799.284
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12.1	21.060.000.000	5.760.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12.2	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12.3	(5.067.184.502)	(229.200.716)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.038.629.686	4.076.260.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.305.850.018	2.639.347.307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	77.546.514	101.899.251
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.655.233.154	1.335.014.336
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	-	989.043.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		953.481.552.202	846.929.763.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		808.517.184.376	695.579.239.685
I. Nợ ngắn hạn	310		634.942.522.431	561.451.141.596
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	82.177.407.869	154.107.990.994
2. Phải trả người bán	312		436.076.351.196	296.192.451.054
3. Người mua trả tiền trước	313		53.183.466.892	2.966.439.368
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7.428.250.715	5.193.676.922
5. Phải trả người lao động	315		13.016.378.336	6.431.450.465
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.877.169.219	12.107.045.908
7. Phải trả nội bộ	317		-	13.953.121.018
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	38.032.759.385	68.639.441.045
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.150.738.820	1.859.524.821
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		173.574.661.945	134.128.098.089
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.371.982.500	5.171.732.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	168.093.588.536	128.956.365.589
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		109.090.909	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.356.392.213	136.386.849.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	136.356.392.213	136.386.849.959
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80.934.105	80.934.105
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.777.283.734	1.626.945.735
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.387.611.490	8.387.611.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.562.884	292.358.629
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.20	8.607.975.612	14.963.674.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		953.481.552.202	846.929.763.902


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.514.273.948	25.898.711.823
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	564.180.191
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		4.794,91	34.781,82
+ EUR		6.679,63	4.409,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Trưởng phòng TCKT

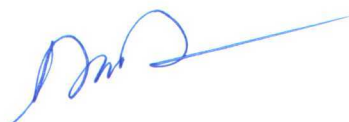


THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	1.679.144.849.836	1.716.763.369.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	73.844.485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	1.679.144.849.836	1.716.689.524.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	1.587.775.895.287	1.599.675.277.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.368.954.549	117.014.247.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.177.984.276	14.360.189.199
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	26.573.976.877	52.054.162.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.150.631.316	48.269.722.943
8. Chi phí bán hàng	24		35.119.241.398	38.482.802.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.455.964.256	42.298.933.855
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.602.243.707)	(1.461.462.281)
11. Thu nhập khác	31		43.079.795.165	26.861.133.787
12. Chi phí khác	32		4.359.067.826	16.030.075.489
13. Lợi nhuận khác	40		38.720.727.339	10.831.058.298
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.118.483.633	9.369.596.017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25.1	5.003.794.950	3.015.831.066
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25.2	(77.546.514)	(101.899.251)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.192.235.197	6.455.664.202
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V.20	998.888.709	289.793.182
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9.193.346.488	6.165.871.020
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		730	489



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
 Trưởng phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014




THIỆU QUANG THẢO
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.118.483.633	9.369.596.017
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.417.908.675	9.156.038.142
- Các khoản dự phòng	03	816.459.717	(15.070.707.914)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	238.626.761	(418.594.753)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.332.350.010)	(14.218.880.887)
- Chi phí lãi vay	06	22.593.105.632	47.969.150.761
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	43.852.234.408	36.786.601.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.129.598.516	144.882.162.283
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.832.891.302)	58.796.314.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	136.858.766.127	(145.545.305.885)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	610.703.070	560.196.097
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.712.307.180)	(40.562.210.461)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.825.382.586)	(20.687.087.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.269.267.669	26.305.521.677
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(19.511.252.566)	(25.880.460.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.838.736.156	34.655.731.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.599.119.028)	(23.607.721.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	523.174.511	4.501.191.114
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(292.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	369.964.585	1.277.966.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.705.979.932)	(3.870.563.556)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	590.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(152.800.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	548.941.859.406	564.869.920.194
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(568.600.805.728)	(604.881.313.445)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.458.938.004)	(4.043.924.985)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.724.662.175)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.842.546.501)	(43.618.118.236)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	43.290.209.723	(12.832.950.512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.377.428.647	59.184.054.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.678.262	26.324.160
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89.683.316.632	46.377.428.647

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Trưởng phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014
CÔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
VINACOMIN
THANH XUÂN
THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 10 ngày 12/07/2011; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa; xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao; Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành; Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi; Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản; Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng; Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí; Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại; Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá; Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa; Kinh doanh thiết bị về môi trường; Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường; Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt; Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; Cho thuê máy móc thiết bị; Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô; Sản xuất và kinh doanh gas; Sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2013		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	27.000.000.000	26.310.000.000	18.360.000.000	68%
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO) (*)	16.000.000.000	15.900.800.000	16.393.800.000	99,38
Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết)	16.000.000.000	16.000.000.000	5.760.000.000	36
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết) (***)	35.000.000.000	23.400.000.000	15.300.000.000	43,71

(*): Từ ngày 20/03/2013, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO được tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO theo biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 12/03/2013 và Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106129187 ngày 20/03/2013.

(**): Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO có sự điều chỉnh vốn điều lệ từ 56.000.000.000 đồng xuống còn 16.000.000.000 đồng và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 30/12/2013.

(***): Từ ngày 01/01/2013, Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO trở thành công ty liên kết của Công ty theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01A/BB - HĐQT ngày 02/01/2013.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Công ty không tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính của công ty liên kết vào báo cáo tài chính của Công ty do công ty liên kết đang bị lỗ và đơn vị đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nêu trên trên báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị (*)	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	04 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô và máy móc thiết bị cũ đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản thuê tài chính trong năm tại Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải – ITASCO là xe đầu kéo, sơ mi rơ moóc thuê của Công ty Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Á Châu. Các tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê tài sản.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô và giá trị các công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, sà lan... và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, tiền điện, nước, điện thoại, phí sử dụng thương hiệu và một số khoản chi phí phải trả khác.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 163/TKV – KT ngày 16/01/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, được tạm phân phối như sau:

- + Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 8% trên vốn sở hữu;
- + Trích 25% phần lợi nhuận sau khi chia cổ tức vào Quỹ đầu tư phát triển;
- + Trích 30% phần lợi nhuận sau khi chia cổ tức vào Quỹ thưởng Ban điều hành; trích 269 triệu vào Quỹ khen thưởng phúc lợi
- + Số còn lại là lãi CLTG do đánh giá số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và phần lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị và ô tô lắp ráp được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ	(i)	5.424.993.571	3.262.917.373
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	83.406.401.761	43.114.511.274
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	851.921.300	-
Cộng		89.683.316.632	46.377.428.647

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	2.077.986.750
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	859.222.329
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	205.386.576
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	25.460.389
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	147.445.373
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO	1.825.819.505
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	92.787.754
+ Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO	190.884.895
Cộng	5.424.993.571

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	5.475.484.999
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	20.215.665.697
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	27.578.103.329
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	4.670.289.558
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	12.204.005.915
+ Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO	13.013.609.375
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	236.449.961
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn và QLDA - ITASCO	12.792.927
Cộng	83.406.401.761

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	549.114.800
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	302.806.500
Cộng	851.921.300

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	500.000.000	-
+ Cho Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn vay	500.000.000	-
Tổng giá trị của ĐTTTC ngắn hạn	500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của ĐTTTC ngắn hạn	500.000.000	-

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2013 là khoản Công ty cho Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO vay theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 01/01/2013 và thời hạn của hợp đồng là 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu khác	84.710.804.975	203.259.724.363
+ Phải thu ông Lộc (nợ chuyển từ Công ty KLM Bắc Hà)	-	100.309.200.748
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát (*)	41.501.040.000	60.019.120.000
+ Phải thu Công ty cổ phần vốn Thái Thịnh	10.052.726.167	10.052.726.167
+ Công ty CP Đầu tư, tài chính, TM&DV - FICO	12.581.126.439	2.782.500.000
+ Cho Công ty cổ phần BĐS Mekong vay	7.151.250.000	7.151.250.000
+ Công ty Kiều Dương	1.277.848.278	1.277.848.278
+ Công ty cổ phần ngoại thương KAMAZ	-	894.861.402
+ Khoản phải thu Công ty TST	257.015.001	-
+ Khoản phải thu khác	11.889.799.090	20.772.217.768
Cộng	84.710.804.975	203.259.724.363

(*) Đây là khoản tiền chuyển cho Công ty CP Đầu tư Hải Phát theo hợp đồng số 154/2010/TTHTĐT và số 155/2010/TTHTĐT về việc hợp tác để đầu tư xây dựng dự án tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
Hàng mua đang đi trên đường	813.147.215	4.313.539.831
Nguyên vật liệu tồn kho	911.076.433	323.143.576
Công cụ dụng cụ trong kho	9.742.360	19.088.524
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.594.686.788	23.425.822.664
Thành phẩm tồn kho	9.349.638.129	28.571.282.589
Hàng hoá tồn kho	181.669.773.251	89.355.151.559
+ Hàng hóa bất động sản	131.027.390.471	30.217.635.723
+ Các hàng hóa khác	50.642.382.780	59.137.515.836
Hàng gửi đi bán	26.522.482.377	7.416.511.429
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	239.870.546.553	153.424.540.172
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	239.870.546.553	153.424.540.172

(*); Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	41.574.069
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	342.676.440	160.036.369
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	190.918.609	51.249.661
Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa	161.018.900	216.290.900
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	57.623.322	55.537.308
Cộng	752.237.271	524.688.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2012	53.195.119.303	5.363.535.305	25.632.241.355	827.930.734	-	85.018.826.697
Mua trong kỳ	-	300.000.000	895.697.354	-	-	1.195.697.354
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.042.907.222	-	-	-	-	1.042.907.222
Tặng khác	-	-	3.949.045.386	-	-	3.949.045.386
Thanh lý nhượng bán	-	(3.295.305.048)	(3.339.626.882)	(13.000.000)	-	(6.647.931.930)
Giảm TS công ty con thành liên kết	(32.320.710.856)	(1.145.474.230)	(338.181.818)	(14.536.364)	-	(33.818.903.268)
Giảm khác	(20.235.395)	(26.857.143)	(3.963.203.568)	(325.952.901)	-	(4.336.249.007)
Tại ngày 31/12/2013	21.897.080.274	1.195.898.884	22.835.971.827	474.441.469	-	46.403.392.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2012	10.732.726.926	3.443.476.680	11.185.562.249	710.879.549	-	26.072.645.404
Khấu hao trong kỳ	1.596.129.151	237.112.010	2.753.176.571	71.947.217	-	4.658.364.949
Tặng khác	-	-	1.824.812.529	-	-	1.824.812.529
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.095.305.050)	(3.633.364.464)	(13.000.000)	-	(6.741.669.514)
Giảm TS công ty con thành liên kết	(1.579.532.841)	(175.304.509)	(41.691.920)	(7.873.865)	-	(1.804.403.135)
Giảm khác	(20.235.395)	(15.666.668)	(1.620.151.505)	(323.459.969)	-	(1.979.513.537)
Tại ngày 31/12/2013	10.729.087.841	394.312.463	10.468.343.460	438.492.932	-	22.030.236.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	42.462.392.377	1.920.058.625	14.446.679.106	117.051.185	-	58.946.181.293
Tại ngày 31/12/2013	11.167.992.433	801.586.421	12.367.628.367	35.948.537	-	24.373.155.759

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 7.976.881.875 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 17.167.293.712 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Dây chuyền công nghệ</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	-	4.730.300.214	4.730.300.214
Thuê trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	4.730.300.214	4.730.300.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	-	1.182.575.064	1.182.575.064
Khấu hao trong kỳ	-	1.773.862.596	1.773.862.596
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	2.956.437.660	2.956.437.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	-	3.547.725.150	3.547.725.150
Tại ngày 31/12/2013	-	1.773.862.554	1.773.862.554

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	67.810.820.588	65.285.691.415
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Tòa nhà ITASCO	56.034.579.992	55.826.578.411
+ Khu đô thị xã Yên Quang - Hòa Bình	-	501.788.181
+ Công trình mỏ đá khai thác	9.386.512.232	7.246.493.732
+ Quyền sử dụng đất tại Đăk Nông	1.619.922.000	1.619.922.000
+ Các dự án khác	769.806.364	90.909.091

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
+ Giá trị công cụ dụng đã xuất dùng	297.989.668	408.899.373
+ Chi phí sửa chữa VP, sửa chữa sà lan	275.107.450	102.672.430
+ Chi phí vận chuyển	-	1.356.686.425
+ Chi phí khác	732.752.900	771.089.079
Cộng	1.305.850.018	2.639.347.307

11. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<u>Cty ĐTKS và DV - ITASCO</u>	<u>Cty KTKS và DV - ITASCO</u>	<u>Công ty TNHH MTV Tư vấn QLDA</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2012	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
Tăng trong kỳ	-	-	(4.995.686)	(4.995.686)
Giảm trong kỳ	-	-	4.995.686	4.995.686
Tại ngày 31/12/2013	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2012	1.114.889.824	1.106.095.479	-	2.220.985.303
Khấu hao trong kỳ	488.240.500	500.802.626	-	989.043.126
Tại ngày 31/12/2013	1.603.130.323	1.606.898.105	-	3.210.028.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	500.802.626	488.240.500	-	989.043.126
Tại ngày 31/12/2013	12.562.127	(12.562.127)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	21.060.000.000	5.760.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	22.560.000.000	7.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.067.184.502)	(229.200.716)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	17.492.815.498	7.030.799.284

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	31/12/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng)	36%	5.760.000.000	36%	5.760.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	43,71%	15.300.000.000	-	-
Cộng		21.060.000.000	-	5.760.000.000

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/12/2013		31/12/2012	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Năng lượng	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn		1.500.000.000		1.500.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		(5.067.184.502)		(229.200.716)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn		(3.567.184.502)		1.270.799.284

12.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty TNHH Năng lượng và góp vốn vào Công ty CP Thiên Việt; Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO

	31/12/2013	31/12/2012
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu kỳ	(229.200.716)	(50.967.464)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(4.837.983.786)	(178.233.252)
Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối kỳ	(5.067.184.502)	(229.200.716)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Vay ngắn hạn	80.645.651.270	152.649.052.990
+ Vay ngân hàng	74.005.651.270	146.014.552.990
+ Vay cá nhân	6.640.000.000	6.634.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.531.756.599	1.458.938.004
Cộng	<u>82.177.407.869</u>	<u>154.107.990.994</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.228.025.817	2.074.134.954
Thuế xuất, nhập khẩu	-	374.288.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.850.910.438	1.714.072.144
Thuế thu nhập cá nhân	488.108.115	874.137.840
Thuế tài nguyên	240.927.280	42.680.664
Thuế đất và tiền thuê đất	-	44.152.000
Các loại thuế khác	25.381.589	22.875.312
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	594.897.475	47.335.475
Cộng	<u>7.428.250.715</u>	<u>5.193.676.922</u>

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Chi phí phải trả khác	2.877.169.219	12.107.045.908
+ Lãi vay phải trả	666.015.030	842.885.701
+ Chi phí phải trả khác	2.211.154.189	11.264.160.207
Cộng	<u>2.877.169.219</u>	<u>12.107.045.908</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	272.027.017
Kinh phí công đoàn	593.710.680	974.412.568
Bảo hiểm xã hội	48.943.387	46.318.954
Bảo hiểm y tế	1.064.288	8.666.391
Bảo hiểm thất nghiệp	3.352.210	5.737.943
Các khoản phải trả phải nộp khác	37.385.688.820	67.332.278.172
+ Phải trả tiền góp vốn của dự án tòa nhà An Hưng	12.216.661.000	31.156.051.500
+ Phải trả tiền vay vốn của dự án Mekong plaza	3.184.500.000	3.184.500.000
+ Phải trả dự án liền kề khu đô thị Vĩnh Thái - Nha Trang	9.757.000.000	9.757.000.000
+ Phải trả tiền lãi vay Tập đoàn công nghiệp than KS VN	-	15.058.364.531
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	10.079.920.000	4.031.968.000
+ Khoản phải trả khác	2.147.607.820	4.144.394.141
Cộng	<u>38.032.759.385</u>	<u>68.639.441.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Vay dài hạn	168.093.588.536	127.424.608.990
+ Vay ngân hàng	60.230.423.815	18.603.658.830
+ Vay Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	107.863.164.721	108.820.950.160
+ Vay các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	1.531.756.599
+ Thuê tài chính	-	1.531.756.599
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	<u>168.093.588.536</u>	<u>128.956.365.589</u>

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	77.546.514	101.899.251
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	<u>77.546.514</u>	<u>101.899.251</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	81.807.241	(26.399.233)	1.339.507.795	8.101.522.612	540.318.404	136.035.756.818
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.165.871.020	6.165.871.020
Tăng khác	-	-	-	290.208.873	290.208.873	853.482.117	1.433.899.863
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	26.399.233	-	-	-	26.399.233
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(6.299.950.000)	(6.299.950.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(967.362.913)	(967.362.913)
Giảm khác	-	(873.136)	-	(2.770.933)	(4.119.995)	-	(7.764.065)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	125.999.000.000	80.934.105	-	1.626.945.735	8.387.611.490	292.358.628	136.386.849.959
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.193.346.488	9.193.346.488
Tăng khác	-	-	-	279.643.822	-	1.177.706.158	1.457.349.980
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	31.640.878	-	-	-	31.640.878
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(10.079.920.000)	(10.079.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(601.234.216)	(601.234.216)
Giảm khác	-	-	(31.640.878)	-	-	-	(31.640.878)
Số dư cuối kỳ	125.999.000.000	80.934.105	-	1.906.589.557	8.387.611.490	(17.742.942)	136.356.392.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn						
CN than - khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2013	2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.079.920.000	-

Cổ phiếu:

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2013	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	1.906.589.557	1.626.945.735
Quỹ dự phòng tài chính	8.387.611.490	8.387.611.490

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**20. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	<i>Công ty ĐTKS và DV - ITASCO</i>	<i>Cty Tư vấn QLDA - ITASCO</i>	<i>Cộng</i>
Vào ngày 31/12/2013			
Vốn điều lệ	8.520.000.000	99.200.000	8.619.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	873.136	873.136
Các quỹ khác	-	6.890.928	6.890.928
Lợi nhuận chưa phân phối	6.356.157	(25.344.610)	(18.988.453)
	8.526.356.157	81.619.454	8.607.975.612
Phân lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong năm 2013	1.008.034.168	(9.145.459)	998.888.709
	1.008.034.168	(9.145.459)	998.888.709

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2013	2012
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	1.679.144.849.836	1.716.763.369.373
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>1.267.045.463.275</i>	<i>1.205.935.019.137</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>55.089.789.272</i>	<i>187.389.568.354</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>284.732.868.199</i>	<i>323.065.811.882</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>21.191.270.000</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu môi giới, KD bất động sản</i>	<i>51.085.459.090</i>	<i>372.970.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	73.844.485
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>73.844.485</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.679.144.849.836	1.716.689.524.888
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	<i>1.322.135.252.547</i>	<i>1.393.324.587.491</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>357.009.597.289</i>	<i>323.364.937.397</i>

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2013	2012
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.200.657.049.078	1.106.786.462.287
Giá vốn thành phẩm đã bán	53.776.222.116	188.855.306.633
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	263.474.530.555	303.689.240.621
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.360.432.538	-
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	50.507.661.000	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	344.267.704
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.587.775.895.287	1.599.675.277.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013	2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.976.329	11.707.061.767
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	813.701.715	2.129.239.384
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	413.791.899
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	326.306.232	110.096.149
Cộng	1.177.984.276	14.360.189.199

24. Chi phí tài chính

	2013	2012
Lãi tiền vay	22.150.631.316	48.269.722.943
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	750.000.000
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.637.667.905	2.507.766.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238.626.761	1.058
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(452.949.104)	402.680.012
Chi phí tài chính khác	-	123.991.965
Cộng	26.573.976.878	52.054.162.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2013	2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.942.484.508	2.989.878.120
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	61.310.441	25.952.946
Cộng	5.003.794.949	3.015.831.066

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2013	2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(77.546.514)	(101.899.251)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(310.186.056)	(407.597.004)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(77.546.514)	(101.899.251)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2013	2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.710.241.458	64.880.416.901
Chi phí nhân công	61.951.021.820	63.799.270.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.450.372.248	10.043.802.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.462.942.747	243.068.967.784
Chi phí khác bằng tiền	106.935.227.034	72.980.435.773
Cộng	472.509.805.307	454.772.892.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.831.395.332	851.921.300	-	89.683.316.632
Các khoản đầu tư	-	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	380.958.156.180	-	380.958.156.180
Tài sản tài chính khác	-	29.478.943.628	-	29.478.943.628
Cộng	88.831.395.332	411.789.021.108	-	500.620.416.440
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	82.177.407.869	168.093.588.536	250.270.996.405
Phải trả người bán và phải trả khác	-	474.109.110.580	5.371.982.500	479.481.093.080
Chi phí phải trả	-	2.877.169.219	-	2.877.169.219
Cộng	-	559.163.687.668	173.465.571.036	732.629.258.704
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.831.395.332	(147.374.666.561)	(173.465.571.036)	(232.008.842.265)
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.377.428.647	-	-	46.377.428.647
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	425.596.447.331	-	425.596.447.331
Tài sản tài chính khác	-	41.115.704.690	-	41.115.704.690
Cộng	46.377.428.647	466.712.152.021	-	513.089.580.668
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay	-	154.107.990.994	128.956.365.589	283.064.356.583
Phải trả người bán và phải trả khác	-	364.831.892.099	5.171.732.500	370.003.624.599
Chi phí phải trả	-	12.107.045.908	-	12.107.045.908
Cộng	-	531.046.929.001	134.128.098.089	665.175.027.090
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.377.428.647	(64.334.776.980)	(134.128.098.089)	(152.085.446.422)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.683.316.632	46.377.428.647	89.683.316.632	46.377.428.647
Các khoản đầu tư	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu khách hàng	296.247.351.205	222.336.722.968	274.918.481.648	200.933.382.232
Các khoản phải thu khác	84.710.804.975	203.259.724.363	73.616.714.447	196.653.193.014
Tài sản tài chính khác	29.478.943.628	41.115.704.690	29.478.943.628	41.115.704.690
	410.437.099.808	466.712.152.021	378.014.139.723	438.702.279.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	250.270.996.405	283.064.356.583	250.270.996.405	283.064.356.583
Phải trả người bán	436.076.351.196	296.192.451.054	436.076.351.196	296.192.451.054
Chi phí phải trả	2.877.169.219	12.107.045.908	2.877.169.219	12.107.045.908
Phải trả, phải nộp khác	43.404.741.885	73.811.173.545	43.404.741.885	73.811.173.545
	482.358.262.299	382.110.670.507	482.358.262.299	382.110.670.507

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với Giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2013, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các công ty trong cùng Tập đoàn được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		230.985.617.392	-
1. Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	Công ty trong cùng TĐ	1.965.236.840	
2. Công ty Tuyển than Hòn Gai	Công ty trong cùng TĐ	6.512.000	
3. Công ty Tuyển than Cửa Ông	Công ty trong cùng TĐ	2.386.779.687	
4. Công ty nhiệt điện Na Dương	Công ty trong cùng TĐ	114.153.160	
5. Cty Tư vấn QLDA ĐTXD - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ	1.261.654.214	
6. Công ty TNHH MTV Than Ưông Bí	Công ty trong cùng TĐ	1.545.959.100	
7. Tổng công ty CN hóa chất mỏ	Công ty trong cùng TĐ	5.837.700.000	
8. Tổng công ty Đông Bắc	Công ty trong cùng TĐ	13.043.476.988	
9. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Mạo Khê TKV	Công ty trong cùng TĐ	7.342.248.621	
10. Công ty CP Chế tạo máy	Công ty trong cùng TĐ	4.330.127.760	
11. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Môi trường TKV	Công ty trong cùng TĐ	12.452.414.556	
12. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Thống Nhất TKV	Công ty trong cùng TĐ	2.830.292.757	
13. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Dương Huy TKV	Công ty trong cùng TĐ	2.238.702.716	
14. Công ty CP Than Mông Dương	Công ty trong cùng TĐ	3.620.243.049	
15. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Khe Châm TKV	Công ty trong cùng TĐ	59.253.623.180	
16. Công ty Than Quang Hanh	Công ty trong cùng TĐ	1.725.374.200	
17. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Hạ Long TKV	Công ty trong cùng TĐ	3.170.716.452	
18. Công ty CP Than Hà Lâm	Công ty trong cùng TĐ	930.765.000	
19. Công ty Than Hòn Gai	Công ty trong cùng TĐ	528.253.440	
20. Công ty Than Vàng Danh	Công ty trong cùng TĐ	2.251.839.590	
21. Công ty Cơ khí đóng tàu	Công ty trong cùng TĐ	301.902.906	
22. Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ	14.020.000.000	
23. Công ty Than Tây Nam Đá Mài	Công ty trong cùng TĐ	791.001.514	
24. Công ty CP Than Miền Nam	Công ty trong cùng TĐ	2.749.019.838	
25. Công ty CP Than Núi Béo	Công ty trong cùng TĐ	31.718.700	
26. Công ty CP KD Than Miền Bắc	Công ty trong cùng TĐ	16.666.448.038	
27. Công ty CP Than Cọc Sáu	Công ty trong cùng TĐ	22.036.281.325	
28. Công ty CP Than Đèo Nai	Công ty trong cùng TĐ	562.485.027	
29. Công ty CP Than Cao Sơn	Công ty trong cùng TĐ	671.458.590	
30. Công ty CP Than Hà Tu	Công ty trong cùng TĐ	17.555.488.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (TT):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
31. Cty CP Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ	1.680.740.355	
32. Ban QLDA tổ hợp bauxit Lâm Đồng	Công ty trong cùng TĐ	162.681.004	
33. Công ty XD mỏ hầm lò 1	Công ty trong cùng TĐ	6.562.820.000	
34. Công ty XD mỏ hầm lò 2	Công ty trong cùng TĐ	331.402.500	
35. Công ty ĐTPT nhà và hạ tầng	Công ty trong cùng TĐ	4.843.331.007	
36. Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Công ty trong cùng TĐ	259.765.000	
37. Công ty CP cố định cromit Thanh Hóa	Công ty trong cùng TĐ	1.396.971.819	
38. Công ty Kho vận Hòn Gai	Công ty trong cùng TĐ	3.584.076.949	
39. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Công ty trong cùng TĐ	2.052.526.974	
40. Công ty CP Cơ khí Hòn Gai	Công ty trong cùng TĐ	578.965.500	
41. Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng	Công ty trong cùng TĐ	7.040.939.676	
42. Công ty Nhiệt điện Đông Triều	Công ty trong cùng TĐ	269.519.360	
II. Người mua trả trước			164.200.000
1. Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		164.200.000
III. Phải trả người bán			146.547.162.772
1. Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	Công ty trong cùng TĐ		28.530.826.637
2. Công ty địa chất mỏ	Công ty trong cùng TĐ		24.793.937
3. Tập đoàn CN Than - KS VN (DA xe KAMAZ)	Công ty mẹ		111.931.098.295
4. Tổng công ty khoáng sản	Công ty trong cùng TĐ		14.420.000
5. Công ty TNHH MTV Than Ưông Bí	Công ty trong cùng TĐ		1.392.810.500
6. Tổng công ty CN hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		57.328.033
7. Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		44.820.000
8. Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		2.199.407.836
9. Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		352.727.265
10. Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả	Công ty trong cùng TĐ		928.000.000
11. Công ty CP đại lý hàng hải - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		77.926.504
12. Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		5.921.000
13. Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Công ty trong cùng TĐ		74.682.098
14. Công ty CP Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	Công ty trong cùng TĐ		602.846.200
15. Công ty Kho vận Hòn Gai	Công ty trong cùng TĐ		309.554.467
IV. Trả trước cho người bán		14.000.000	
1. Công ty CP tư vấn ĐT mỏ CN	Công ty trong cùng TĐ	14.000.000	
V. Vay dài hạn			107.863.164.721
1. Gốc vay phải trả Tập đoàn	Công ty mẹ		107.863.164.721
VI. Phải trả khác			3.628.771.200
1. Cổ tức phải trả Tập đoàn	Công ty mẹ		3.628.771.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (TT):

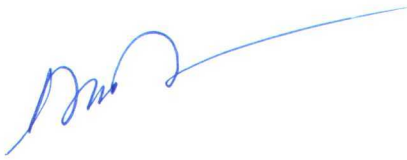
<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
VII. Chi phí phải trả			211.720.934
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Phí thương hiệu phải trả)	Công ty mẹ		211.720.934

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Trưởng phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc